

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH
V/v báo cáo nhu cầu và nguồn
kinh phí thực hiện chính sách
bảo trợ xã hội theo Nghị định số
20/2021/NĐ-CP năm 2021
và kế hoạch 2022

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021, thay thế Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ*); trên cơ sở số liệu tổng hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo số lượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2021 và kế hoạch năm 2022, cụ thể như sau:

1. Nhu cầu và nguồn kinh phí năm 2021

- Nhu cầu kinh phí thực hiện: 640.488 triệu đồng (trong đó: kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội 61.094 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Công văn này)

- Tổng nguồn kinh phí cân đối và bổ sung năm 2021 là 448.682 triệu đồng, trong đó:

+ Trung ương đã cân đối: 371.451 triệu đồng (trong đó: kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội 40.091 triệu đồng).

+ Trung ương bổ sung mục tiêu (theo Quyết định số 2040/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021): 77.231 triệu đồng.

- Kinh phí còn thiếu là 191.806 triệu đồng (trong đó: kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 21.003 triệu đồng).

2. Kế hoạch năm 2022

- Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ là 793.514 triệu đồng (trong đó: kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội 63.986 triệu đồng)

(Chi tiết như Phụ lục 03 kèm theo Công văn này).

- Kinh phí đề nghị Trung ương cấp bổ sung là 793.514 triệu đồng (trong đó: kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội 63.986 triệu đồng).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính quan tâm xem xét, cấp bổ sung kinh phí cho địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ LĐ -TB và XH (để báo cáo);
- Vụ NSNN – Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, LĐTBXH;
- Lưu: VT, K20, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục 01

KINH PHÍ CÁC ĐỐI TƯỢNG BTXH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2013/NĐ-CP NGÀY 21/10/2013 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
A. Đối tượng tại cộng đồng				92.665	257.851.061
I	Nhóm đối tượng trẻ em			229	569.700
I.1	Trẻ em dưới 4 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)			13	49.275
1	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	2,5	270	7	28.350
2	+ Mồ côi cả cha và mẹ	2,5	270	5	20.250
3	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	2,5	270		
4	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270		
5	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270	1	675
6	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	2,5	270		
7	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270		
8	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270		
9	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270		
10	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270		
11	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục	2,5	270		
I.2	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)			216	520.425
1	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1,5	270		
2	+ Mồ côi cả cha và mẹ	1,5	270	214	517.590
3	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	1,5	270		
4	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270		

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
5	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270		
6	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	1,5	270		
7	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270		
8	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270	2	2.835
9	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270		
10	+ Cả Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270		
11	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục	1,5	270		
I.3	- Trẻ em bị nhiễm HIV (Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)				
1	+ Trẻ em bị nhiễm HIV dưới 04 tuổi	2,5	270		
2	+ Trẻ em bị nhiễm HIV 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	270		
II	- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)	1,5	270	82	202.500
III	Người bị nhiễm HIV (từ 16 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác (Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ/CP)	1,5	270	8	19.440
IV	Người đơn thân: không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật, thuộc hộ nghèo và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông,			1.611	3.046.590
1	+ Nuôi 01 con	1,0	270	920	1.137.420
2	+ Nuôi 02 con trở lên	2,0	270	691	1.909.170
V	Người cao tuổi			37.910	63.048.340
1	+ Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	270	724	1.754.460
2	+ Người cao tuổi (từ 80 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2,0	270	135	437.400
3	+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	270	37.051	60.856.480

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
4	+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270		
VI	Đối tượng người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP			43.031	130.229.085
VI.1	- Người cao tuổi bị khuyết tật (Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)			18.701	64.334.925
2	+ Người cao tuổi bị khuyết tật nặng	2,0	270	13.947	45.214.200
3	+ Người cao tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	270	4.754	19.120.725
VI.2	Đối tượng người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP (từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi)			21.246	55.158.150
1	+ Người khuyết tật nặng	1,5	270	17.197	42.000.510
2	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	270	4.049	13.157.640
VI.3	Trẻ em bị khuyết tật (Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)			3.084	10.736.010
1	+ Trẻ em là người khuyết tật nặng	2,0	270	2.196	7.143.660
2	+ Trẻ em là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	270	888	3.592.350
VII	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng			9.794	15.815.503
VII.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo Khoản 1 và Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			88	217.873
1	+ Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	6	20.925
2	+ Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi	1,5	270	82	196.948
VII.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo Điểm c Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP				
1	+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1,5	270		
VII.3	Cá nhân, gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)			9.648	15.458.850
1	+ Cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	270	3	5.670
2	+ Cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 2 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	270		
3	+ Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	270	9.645	15.453.180
VII.4	Chăm sóc hàng tháng đối với Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)			58	138.780
1	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	2	4.860
2	+ Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	49	117.855
3	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	270		
4	+ Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	6	14.985
5	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	1	1.080
6	+ Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	270		

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
a. Kinh phí trợ cấp hàng tháng				92.665	212.931.158
b. Mai táng phí (mức 5.400,000 đồng/người)				2.913	15.730.200
c. Mua BHYT				73.178	29.189.703
d. Tổng kinh phí chi đối tượng cộng đồng (a+b+c)					257.851.061
B. Đối tượng tại cơ sở BTXH				546	6.486.078
a. Kinh phí nuôi dưỡng hàng tháng				546	2.727.275
1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	270	1	908
2	Từ 4-16 tuổi	4,0	270	1	6.480
3	Từ 60 tuổi trở lên	4,0	270	33	213.840
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	4,0	270	14	90.720
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	4,0	270	88	497.853
6	Người từ 16 đến 60	3,0	270	2	9.720
7	Người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	270	407	1.907.754
b. Hỗ trợ vật dụng hàng ngày				546	3.521.700
c. Mai táng phí (mức 5.400,000 đồng/người)				6	32.400
d. Bảo hiểm y tế				509	204.703
Tổng cộng: a + b + c + d					6.486.078
TỔNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ CƠ SỞ (A + B)				93.211	264.337.139

Phụ lục 02

**KINH PHÍ CÁC ĐỐI TƯỢNG BTXH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021 THỰC HIỆN THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NGÀY 15/3/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
I	NHÓM ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG			91.154	287.170.920
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:			247	828.360
1.1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi			2	8.640
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	1	5.400
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	1	3.240
1.2	Mồ côi cả cha và mẹ			243	813.240
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	17	91.800
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	226	721.440
1.3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc			2	6.480
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	2	6.480
1.6	Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.9	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.10	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi	1,5	360	93	301.320
3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			2	9.720
	Dưới 04 tuổi	2,5	360	1	5.400
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	360	1	4.320
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).			2.510	5.976.720
-	Mỗi một con đang nuôi	1,0	360	2.510	5.976.720
5	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi			40.560	88.928.280
5.1	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng			921	3.156.840
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	360	761	2.465.640
-	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	360	160	691.200
5.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản 5 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,0	360	838	1.810.080

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	360	38.766	83.734.560
5.4	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	360	35	226.800
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng			45.829	184.928.400
6.1	Đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng			10.602	52.446.960
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	360	4.448	19.215.360
-	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	1.040	5.718.600
-	Người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	5.119	27.453.600
6.2	Đối tượng là người khuyết tật nặng			34.793	128.946.600
-	Người khuyết tật nặng	1,5	360	18.240	59.097.600
-	Trẻ em khuyết tật nặng	2,0	360	2.359	10.190.880
-	Người cao tuổi là người khuyết tật nặng	2,0	360	14.628	63.192.960
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	360	1.902	6.162.480
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	360	11	35.640
II	NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG			10.583	23.171.400
1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			153	528.120
1.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	360	22	103.680
1.2	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	131	424.440
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	360	39	126.360
3	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			10.391	22.516.920
3.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi			48	156.600
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	360	47	152.280

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0	360	1	4.320
3.2	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	360	10.325	22.302.000
3.3	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng			18	58.320
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	360	18	58.320
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360		
III	TỔNG CỘNG (I + II)			101.737	310.342.320
IV	BẢO HIỂM Y TẾ			76.801	31.466.800
V	MAI TÁNG PHÍ			3.502	25.212.960
A	TỔNG CỘNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG			101.737	370.763.080
I	ĐỐI TƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI			580	5.011.200
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng			2	17.280
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360	2	17.280
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (Khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.				
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360		
3	Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;	4,0	360	36	311.040
4	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.			542	4.682.880
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4,0	360	542	4.682.880
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày			580	3.741.000
II	BẢO HIỂM Y TẾ			579	232.932
III	MAI TÁNG PHÍ			8	144.000
B	TỔNG CỘNG TẠI CƠ SỞ			580	5.388.132
TỔNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ CƠ SỞ (A + B)				102.317	376.151.212

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục 03

KINH PHÍ CÁC ĐỐI TƯỢNG BTXH NĂM 2022 THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NGÀY 15/3/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2022	Số kinh phí năm 2022 (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
I	NHÓM ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI HUỖNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG			96.863	603.628.188
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:			274	1.887.840
1.1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi			5	41.040
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	2	21.600
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	3	19.440
1.2	Mồ côi cả cha và mẹ			267	1.833.840
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360	24	259.200
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	243	1.574.640
1.3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc			2	12.960
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	2	12.960
1.6	Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2022	Số kinh phí năm 2022 (1.000 đồng)
1.8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.9	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.10	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
1.11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.				
-	Dưới 04 tuổi	2,5	360		
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360		
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi	1,5	360	112	725.760
3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			2	19.440
	Dưới 04 tuổi	2,5	360	1	10.800
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	360	1	8.640
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).			2.944	13.322.880

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2022	Số kinh phí năm 2022 (1.000 đồng)
-	Mỗi một con đang nuôi	1,0	360	2.944	13.322.880
5	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi			42.367	186.166.080
5.1	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng			1.069	7.365.600
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	360	852	5.544.720
-	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	360	217	1.820.880
5.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản 5 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,0	360	798	3.494.880
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	360	40.060	173.059.200
5.4	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	360	440	2.246.400
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng			49.124	389.690.988
6.1	Đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng			11.649	115.067.520
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	360	4.859	41.981.760
-	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	1.180	12.744.000
-	Người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360	5.610	60.341.760
6.2	Đối tượng là người khuyết tật nặng			37.475	274.623.468
-	Người khuyết tật nặng	1,5	360	19.432	118.731.948
-	Trẻ em khuyết tật nặng	2,0	360	2.690	23.241.600
-	Người cao tuổi là người khuyết tật nặng	2,0	360	15.353	132.649.920
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	360	2.027	11.730.960
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	360	13	84.240
II	NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG			11.838	51.921.000

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2022	Số kinh phí năm 2022 (1.000 đồng)
1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			181	1.263.600
1.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	360	21	226.800
1.2	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	360	160	1.036.800
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	360	52	336.960
3	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			11.605	50.320.440
3.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi			85	545.400
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	360	79	502.200
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0	360	2	17.280
3.2	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	360	11.518	49.757.760
3.3	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng			2	17.280
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	360	2	17.280
-	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	360		
III	TỔNG CỘNG (I + II)			108.701	655.549.188
IV	BẢO HIỂM Y TẾ			80.073	63.486.654
V	MAI TÁNG PHÍ			6.520	46.944.000
A. TỔNG CỘNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG				108.701	765.979.842
I	ĐỐI TƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI			620	26.675.040
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng			2	
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi . Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360	2	34.560

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2022	Số kinh phí năm 2022 (1.000 đồng)
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (Khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP), khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.				
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;	4,0	360		
3	Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;	4,0	360	50	864.000
4	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.			568	9.815.040
-	Dưới 4 tuổi	5,0	360		
-	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4,0	360	568	9.815.040
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày			620	15.996.000
II	BẢO HIỂM Y TẾ			620	498.852
III	MAI TÁNG PHÍ			20	360.000
B	TỔNG CỘNG KINH PHÍ TẠI CƠ SỞ			620	27.533.892
TỔNG KINH PHÍ TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ CƠ SỞ (A + B)				109.321	793.513.734